



shì dé qí fǎn
适得其反

idiom · to produce the opposite of what one intended

Example Sentences

tā yuè shì xiǎng tǎo hǎo dà jiā jié guǒ yuè shì shì dé qí fǎn
他越是想讨好大家，结果越是适得其反。

The more he tried to please everyone, the more it backfired.

nǐ zhè yàng zuò zhǐ huì shì dé qí fǎn
你这样做只会适得其反。

Doing this will only backfire.

Trace each character, then write the word on your own.

适	适	适	适	适	适	适	适	适	适	适
适										

得	得	得	得	得	得	得	得	得	得	得
得	得	得								

其	其	其	其	其	其	其	其	其	其	其

适得其反